

Cam kết chất lượng giáo dục của Nhà trường Năm học 2022– 2023

STT	Công khai	Nội dung
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none">- Những học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, sinh năm 2011;- Học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn ba tuổi so với tuổi quy định.- Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp học.- Tuyển tuyển sinh: Trường Trần Bình Trọng, Hàm Tử, Lê Văn Tám, Trần Quốc Toản, Huỳnh Mẫn Đạt và cư trú trên địa bàn P1,2,3,4 Q5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	<ul style="list-style-type: none">- Thực hiện chương trình theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường.- Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.- Căn cứ chương trình giáo dục và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học hợp lý.

<p>III</p>	<p>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo qui định của Bộ GD&ĐT. - Tổ chức họp CMHS định kì 3 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục học sinh. - Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội). Nhà trường phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với gia đình và địa phương để giáo dục học sinh theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành. Đảm bảo thông tin hai chiều giữa
		<p>nhà trường và gia đình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh; thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường. - Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập.
<p>IV</p>	<p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống dịch bệnh.
<p>V</p>	<p>Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không có học sinh vi phạm pháp luật. - Hạnh kiểm khá tốt đạt 99%. - Học sinh lên lớp thẳng 98%. - Học sinh tốt nghiệp THCS 100%. - 100% học sinh có đủ sức khỏe để tham gia học tập.
<p>VI</p>	<p>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn. - 99% học sinh tham gia học tiếp sau tốt nghiệp THCS.

Quận 5, ngày 19 tháng 8 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(đã ký)

Nguyễn Hoàng Vũ

Quận 5, ngày 20 tháng 8 năm 2022

Công khai

Thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1773	485	451	442	402
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1680 95.42%	473 97.12%	440 97.10%	411 93.38%	370 93.40%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	90 4.47%	12 2.88%	11 2.90%	29 6.39%	30 6.35%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	03 0.11%	/	/	02 0.23%	02 0.25%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
II	Số học sinh chia theo học lực	1773	485	451	442	402
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	611 34.60%	239 49.18%	166 37.05%	113 25.80%	93 23.60%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	653 36.98%	162 33.33%	162 36.16%	174 39.73%	155 39.34%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	462 26.16%	77 15.84%	107 23.88%	132 30.14%	146 37.06%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	35 1.98%	07 1.44%	12 2.68%	16 3.65%	/
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	05 0.28%	01 0.21%	01 0.22%	03 0.68%	/
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1760 99.66%	485 99.79%	446 99.55%	435 99.32%	394 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	610 34.54%	239 49.18%	166 37.05%	113 25.80%	92 23.35%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	654 37.03%	162 33.33%	162 36.16%	174 39.73%	156 39.59%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	35 1.98%	07 1.44%	12 2.68%	16 3.65%	/
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	06 0.34%	01 0.21%	02 0.45%	03 0.68%	/
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/7 0.11% /0,40%	2/5 0.41% /1.03%	0/1 0.00% /0.22%	0/1 0.00% 0.23%	/

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	11 0.62%	2 0.41%	7 1.56%	2 0.46%	/
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					14
2	Cấp tỉnh/thành phố					14
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					/
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	/	/	/	/	402
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	/	/	/	/	402
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	90 23.35%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	156 39.59%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	146 37.06%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	887/879	254/232	214/234	217/221	202/192
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	174	41	44	42	47

Quận 5, ngày 19 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(đã ký)

Nguyễn Hoàng Vũ

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	41	2m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	41	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1600	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	480	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	40	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 6	12	
1.2	Khối lớp 7	15	
1.3	Khối lớp 8	16	
1.4	Khối lớp 9	20	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	110	18/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	34	0.5/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Bảng tương tác	03	
6	Loa di động	08	

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Bảng tương tác	03	
6	Loa di động	08	

	Nội dung	Số lượng (m²)
XI	Nhà bếp	0

XII	Nhà ăn	800m ²
------------	---------------	-------------------

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	23 – 920m ²	920	1m ² /chỗ
XIV	Khu nội trú			

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7		7 - 7		0.5/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

Quận 5, ngày 19 tháng 8 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị
 (đã ký)

Nguyễn Hoàng Vũ

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG THCS BA ĐÌNH

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản và nhân viên của Nhà trường Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dư ới TC	Hạ ng III	Hạ ng II	Hạ ng I	Xu ất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	104		7	70	10	3	5	23	61	1	75	10	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	82		5	67	10			23	58	1	72	10	
1	Toán	12		2	8	2			6	6		6	6	
2	Lý	6			6				2	3	1	5	1	
3	Hóa	5		1	3	1			2	3		5		
4	Sinh	6			5	1			1	5		6		
5	Văn	11			11					11		11		
6	Sử	4		1	3				1	3		4		
7	Địa	4			3	1			2	2		4		
8	GDCD	4			4					4		4		
9	Anh	12		1	9	2			5	7		10	2	
10	Công nghệ	6			4	2			2	4		6		
11	Tin học	3			3				1	2		3		
12	Thể dục	5			4	1			1	4		4	1	
13	Nhạc	3			3					3		3		
14	Mỹ thuật	1			1					1		1		

II	Cán bộ quản lý	3		2	1					3		3		
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1	1					1		1		
III	Nhân viên	10			2		3	5						
1	Nhân viên văn thư	3					1	2						
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1					1							
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện	0												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Nhân viên kỹ thuật	1			1									
10	Nhân viên phục vụ	0												
11	Nhân viên bảo vệ	3						3						

Quận 5, ngày 19 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(đã ký)

Nguyễn Hoàng Vũ